

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

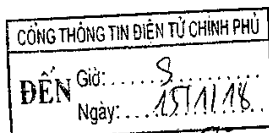
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2018/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 08 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20/11/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng; Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06/4/2016; Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009; Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 4784/STC-GCS ngày 20/12/2017; Báo cáo thẩm định số 416/BC-STP ngày 27/9/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá tính thuế tài nguyên

Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục III);
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác, thu mua tài nguyên trên địa bàn tỉnh trong việc kê khai và nộp thuế tài nguyên.

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2018 và thay thế các Quyết định số 21/2010/QĐ-UBND ngày 24/11/2010 của UBND tỉnh về việc quy định giá tính thuế tài nguyên; Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tính thuế tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, TN và MT, Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban - HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Phó VP/UB;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

Gửi: + VB giấy: TP không nhận VBĐT; (207)
+ Điện tử: Các thành phần khác.

Nguyễn Văn...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		II01				Sắt kim loại	tấn		
		II02				Quặng Magnetit (có từ tính)			
			II0201			Quặng Magnetit có hàm lượng Fe<30%	tấn		
			II0202			Quặng Magnetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn		
			II0203			Quặng Magnetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn		
			II0204			Quặng Magnetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn		
		II02				Quặng magnetit (có từ tính)			
			II0201			Quặng Magnetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250 000	
			II0202			Quặng Magnetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350 000	
			II0203			Quặng Magnetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450 000	
			II0204			Quặng Magnetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700 000	
			II0205			Quặng Magnetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	900 000	
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)			
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	210 000	
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe<40%	tấn	280 000	
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	340 000	
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	420 000	
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600 000	
	II					Mangan (Mãng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490 000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700 000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1 300 000	
	I3					Titan			
		I302				Quặng titan sa khoáng			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1 000 000	
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1 950 000	
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6 600 000	
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	15 000 000	
				I3020204		Rutil	tấn	7 700 000	
				I3020205		Monazite	tấn	24 500 000	
				I3020206		Manhectic	tấn	700 000	
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3 000 000	
I4						Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn		
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn		
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn		
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn		
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn		
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn		
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn		
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn		
I4		I402				Vàng sa khoáng	kg	750 000 000	
		I603				Thiếc			
			I60301			Quặng thiếc gốc			
				I60301		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn		
				I60302		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 < 0,6\%$	tấn		
				I60303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn		
				I60304		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < SnO_2 \leq 1\%$	tấn		
				I60305		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $SnO_2 > 1\%$	tấn		
I6			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170 000 000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

(Chữ ký)

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II					6	Khoáng sản không kim loại			
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m3	49 000	
	III2					Đá, sỏi			
		III201				Sỏi			
			III20101			San trắng	m3	400 000	
			III20102	III2010201		Các loại cuội, sạn khác	m3	168 000	
				III2010202		Sỏi	m3	230 000	
		III202				Đá xây dựng			
			III20201			Đá khối để x3 (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				III2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m2	m3		
				III2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m3		
				III2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m3		
				III2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m3		
				III2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m3		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			II20202					
				II2020201		m3	1 000 000	
				II2020202		m3	2 000 000	
				II2020203		m3	3 000 000	
				II2020204		m3	4 000 000	
		II202						
			II20203					
				II2020301		m3	80 000	
				II2020302		m3		
				II202030201		m3	100 000	
				II202030202		m3	100 000	
				II202030203		m3	77 000	
				II202030204		m3	80 000	
				II202030205		m3	110 000	
				II2020304		m3		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6	Đá 1x2	m3	220 000	
					II20203040				
					1				
					II20203040				
					2	Đá 2x4	m3	180 000	
					II20203040				
					3				
					II20203040				
					4	Đá 4x6	m3	168 000	
					II20203040				
					3				
					II20203040				
						Đá 0,5x1	m3	170 000	
					II2020305				
					II2020306				
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301				Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3		
		II302							
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3		
			II30202						
			II30203						
						Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3		
				II3020302					
				II3020303					
						Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
I	2	3	4	5	6			
				II3020304		Quặng laterit sôt (khoáng sản khai thác)		
	III4					Đá hoa trắng		
		II401				Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước $\geq 0,4 \text{ m}^3$ sau khai thác	m ³	
		II402				Đá hoa trắng dạng khối ($\geq 0,4 \text{ m}^3$) để xẻ làm ốp lát		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	
			II40202			Loại 2 - vân vết	m ³	
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	
		II403				Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56 000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70 000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245 000
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245 000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119 000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m ³	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		II802				m3		
		II803				m3		
		II804				m3		
		II805				m3		
		II806				m3		
	II9							
		II901				tấn		
		902				tấn		
	II10							
		II1001						
			II100101			m3		
			II100102			m3		
			II100103					
				II10010301		m3	2 800 000	
				II10010302		m3	5 600 000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
						Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m2 đến dưới 1 m2	m3	8 000 000	
						Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1 m2 trở lên	m3	10 000 000	
						Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m3		
		II1002				<i>Quarzit</i>			
			II100201			Quặng Quarzit thường	tấn		
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn		
			II100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn		
		II1003				<i>Pyrophyllit</i>			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn		
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25%<AL2O3≤30%	tấn		
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30%<AL2O3≤33%	tấn		
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng AL2O3>33%	tấn		
						Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
	III								

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
	III1	III1101				tấn	210 000	
						tấn		
	III12							
		III1202	III120201			tấn	250 000	
			III120202			tấn		
			III120203			tấn		
	III13					tấn		
		III1302						
			III130201			tấn	500 000	
			III130202			tấn	500 000	
			III130203			tấn	600 000	
	III14							
		III1401				tấn		
		III1402				tấn		
		III1403				tấn		
		III1404				tấn		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp				
1	2	3	4	5	6				
	III5					Serpentin (Quặng serpentin)	tấn		
	III6					Than antraxit hàm lò			
		III601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	tấn		
		III602				Than cục			
			III60201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn		
			III60202			Than cục 2a, 2b	tấn		
			III60203			Than cục 3a, 3b	tấn		
			III60204			Than cục 4a, 4b	tấn		
			III60205			Than cục 5a, 5b	tấn		
			III60206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn		
			III60207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn		
			III60208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn		
		III603				Than cám			
			III60301			Than cám 1	tấn		
			III60302			Than cám 2	tấn		
			III60303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn		
			III60304			Than cám 4a, 4b	tấn		
			III60305			Than cám 5a, 5b	tấn		
			III60306			Than cám 6a, 6b	tấn		
			III60307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn		
		III604				Than bùn			
			III60401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn		
			III60402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			II160403			tấn		
			II160404			tấn		
	II17							
		II1701				tấn		
		II1702						
			II170201			tấn		
			II170202			tấn		
			II170203			tấn		
			II170204			tấn		
			II170205			tấn		
			II170206			tấn		
			II170207			tấn		
			II170208			tấn		
		II1703						
			II170301			tấn		
			II170302			tấn		
			II170303			tấn		
			II170304			tấn		
			II170305			tấn		
			II170306			tấn		
			II170307			tấn		
		II1704						
			II170401			tấn		
			II170402			tấn		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			III170403			tấn		
			III170404			tấn		
III18								
		III1801				tấn		
		III1802				tấn		
III19						tấn	320 000	
III20						kg		
		III2001						
			III200101			kg		
			III200102			viên		
			III200103			viên		
			III200104			kg		
		III2002						
			III200201			viên		
			III200202			viên		
			III200203			kg		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
I	2	3	4	5	6			
		II2003						
			II200301			kg		
			II200302			viên		
	II21					kg		
	II22					kg		
		II2201				viên		
	II23							
		II2301				tấn		
		II2302				tấn		
		II2303				tấn		
	II24							
		II2401						
			II240101			tấn		
			II240102			tấn		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			II240103			tấn		
		II2402						
			II240201			tấn		
			II240202			tấn		
			II240203			tấn		
		II2403				tấn		
		II2404				tấn		
			II240401			tấn		
			II240402			tấn		
			II240201			tấn		
		II2405						
			II240501			tấn		
			II240502			tấn	350 000	
		II2406						
		II2407				tấn		
		II2408				m ³		
		II2409				tấn		
		II2410				tấn		
		II2411						
			II241101			viên		
			II241102			viên		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
						kg		
			II241103			kg		
			II241104			kg		
			II241105			kg		
			II241106			tấn		
			II241107			viên		
						kg		
			II241108			viên		
			II241109					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Cấp	Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
IV							Hải sản tự nhiên			
		IV1					Ngọc trai, bảo ngư, hải sâm			
			IV101				<i>Ngọc trai</i>			
			IV102				<i>Bào ngư</i>	kg		
			IV103				<i>Hải sâm</i>	kg		
		IV2					Hải sản tự nhiên khác			
			IV201				<i>Cá</i>			
				IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	42 000	
				IV20102			Cá loại khác	kg	21 000	
			IV202				<i>Cua</i>	kg	170 000	
			IV204				<i>Mực</i>	kg	70 000	
			IV205				<i>Tôm</i>			
				IV20501			Tôm hùm	kg	616 000	
				IV20502			Tôm khác	kg	105 000	
			IV206				<i>Khác</i>			
							Hải Sâm biến			
							Hải sâm biến loại đặc sản			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200 000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc bỏ một số hợp chất vô cơ)	m ³	450 000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1 100 000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32 000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100 000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500 000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V301				Nước mặt	m ³	2 000	
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	3 000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: Đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V3							
		V301				m ³	40 000	
		V302				m ³	40 000	
		V303				m ³	3 000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Volung